

UBND XÃ THANH MIỆN

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Tỷ lệ % (TH/DT)		
			Quý III	9 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng đầu năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211,840	23,553	62,178	11.12	29.35	
I	Thu nội địa	211,840	23,553	62,178	11.12	29.35	
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	314,828	140,608	304,207	44.66	96.63	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	89,692	13,464	22,819	15.01	25.44	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4,950	2,852	4,209	57.62	85.03	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)						
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	84,742	10,612	18,610	12.52	21.96	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225,136	90,225	244,469	40.08	108.59	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	224,056	54,000	164,671	24.10	73.50	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	36,225	79,798	3,354.17	7,388.70	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư		3,165	3,165			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		33,754	33,754			
C	TỔNG CHI NSDP	314,828	108,382	263,938	34.43	83.84	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	314,828	108,382	263,938	34.43	83.84	
1	Chi đầu tư phát triển	57,840	17,215	42,123	29.76	72.83	
2	Chi thường xuyên	250,815	89,589	220,087	35.72	87.75	
3	Chi cho vay						
4	Chi viện trợ						
5	Chi trả nợ lãi						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
7	Dự phòng NSNN	6,173	1,578	1,728	25.56	27.99	
8	Các nhiệm vụ chi khác						
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					-	

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện quý III		Thực hiện 9 tháng đầu năm		So sánh % (TH/DT)		So sánh % (Lũy kế TH/DT)	
		NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/1	10=6/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211,840	89,692	23,553	14,254	62,178	28,170	11.1	15.9	29.4	31.4
I	Thu nội địa	211,840	89,692	23,553	14,254	62,178	28,170	11.1	15.9	29.4	31.4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN										
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33,900	18,306	10,641	9,509	36,130	16,853	31.4	51.9	106.6	92.1
4	Thuế thu nhập cá nhân										
5	Thuế bảo vệ môi trường										
6	Phí, lệ phí	200	200	157	79	1,087	185	78.5	39.5	543.5	92.5
7	Lệ phí trước bạ	16,000	9,000	4,246	2,790	11,540	7,351	26.5	31.0	72.1	81.7
8	Các khoản thu về nhà, đất	159,640	60,486	5,181	1,591	8,542	2,488	3.2	2.6	5.4	4.1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,050	1,050	488	488	731	731	46.5	46.5	69.6	69.6
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,990	1,596	61	177	889	356	1.5	11.1	22.3	22.3
-	Thu tiền sử dụng đất	154,600	57,840	4,632	926	6,922	1,401	3.0	1.60	4.5	2.4
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN										
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển										
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công										
11	Thu từ hoạt động xổ số										
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển										
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	-	0	-	0	0	0				
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế										
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước										
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1,600	1,600	698	698	1,088	1,088	43.6	43.6	68.0	68.0
15	Thu khác ngân sách	500	100	2,630	-413	3,791	205	526.0	413.0	758.2	205.0
II	Thu từ dầu thô										
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu										
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
2	Thuế xuất khẩu										
3	Thuế nhập khẩu										
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu										
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu										
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu										
7	Thuế khác										
IV	Thu viện trợ										
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác										
1	Thuế GTGT										
2	Thuế TTĐB										
3	Hoàn các khoản thu khác										
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		89,692	0	13,464	0	22,819		15.0		25.4
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		4,950		2,852		4,209		57.6		85.0
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)										
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		84,742		10,612		18,610		12.5		22.0

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thanh Miện

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Thực hiện		So sánh% (TH/DT)		
			Quý III	9 tháng đầu năm	Quý III	9 tháng đầu năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6
	TỔNG CHI NSDP	314,828	108,382	263,938	34.4	83.8	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	314,828	108,382	263,938	34.4	83.8	
I	Chi đầu tư phát triển	57,840	17,215	42,123	29.8	72.8	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	57,840	17,215	42,123	29.8	72.8	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia						
II	Chi trả nợ lãi						
III	Chi thường xuyên	250,815	89,589	220,087	35.7	87.7	
	<i>Trong đó:</i>						
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	144,959	68,381	130,287	47.2	89.9	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390	169	169	43.3	43.3	
3	Chi quốc phòng, an ninh	5700	1,751	5,477	30.7	96.1	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5535	2,379	4,721	43.0	85.3	
5	Chi văn hoá thông tin	6038	200	2,436	3.3	40.3	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	420	29	282	6.9	67.1	
7	Chi thể dục thể thao	475	268	393	56.4	82.7	
8	Chi bảo vệ môi trường	1603	644	730	40.2	45.5	
9	Chi các hoạt động kinh tế	11810	3,056	5,496	25.9	46.5	
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	32294	11,007	30,667	34.1	95.0	
11	Chi đảm bảo xã hội	40343	1,230	38,954	3.0	96.6	
12	Chi khác	1248	475	475	38.1	38.1	
IV	Chi cho vay						
V	Chi viện trợ						
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	6,173	1,578	1,728	25.6	28.0	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế						
IX	Các nhiệm vụ chi khác						
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TW CHO NSDP						
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án						
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách						
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia						

UBND XÃ THANH MIỆN

Mẫu biểu số 56.2

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bố	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	6,173	1,728	4,445	0	0	0	0	0	0
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	6,173	1728	4,445						

UBND XÃ THANH MIỆN
KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI
CỦA 9 THÁNG 9 ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Biểu mẫu số 56.3

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	20,491	14,892	5,599
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	15,223	9,967	5,256
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	5,268	4,925	343
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			